

BÁO CÁO													
Biểu 2: MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU													
Ước thực hiện tháng 6 năm 2024 và cả năm 2024													
S TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2024	Năm 2024				Năm 2023		Tỷ lệ (%)			
				Thực hiện tháng 5	Ước tính tháng 6	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 6	Ước thực hiện năm 2024	Thực hiện tháng 6	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 6	Ước tính tháng 6/2024 so với kế hoạch	Lũy kế đến cuối tháng 6/2024 so với kế hoạch	Lũy kế 6 tháng /2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện 2024 so với kế hoạch
A	GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG	106 đ	35,000,000	2,210,700	2,078,736	15,094,227	35,000,267	1,773,446	13,787,647	5.94	43.13	109.48	100.00
1	Công nghiệp khai thác	106 đ	250,000	18,813	18,813	125,020	250,294	10,160	104,704	7.53	50.01	119.40	100.12
2	Công nghiệp chế biến	106 đ	22,143,000	1,373,121	1,241,155	10,445,606	22,884,623	1,031,784	9,150,340	5.61	47.17	114.16	103.35
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí...	106 đ	12,490,000	809,475	809,477	4,466,421	11,747,924	723,002	4,477,695	6.48	35.76	99.75	94.06
4	Cấp nước và hoạt động xử lý rác thải	107 đ	117,000	9,291	9,291	57,181	117,426	8,501	54,908	7.94	48.87	104.14	100.36
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU												
1	Điện SX trên địa bàn	103kwh	12,515,000	818,481	818,483	4,500,483	11,908,095	733,158	4,583,764	6.54	35.96	98.18	95.15
2	Đường	tấn	340,000	15,000	-	265,623	345,528	-	271,805	-	78.12	97.73	101.63
3	Chè các loại	tấn	2,100	215	230	1,053	2,142	212	1,009	10.95	50.14	104.36	102.00
4	Tinh bột Sắn	tấn	267,000	1,800	1,500	102,324	226,274	1,484	81,715	0.56	38.32	125.22	84.75
5	Gỗ dán ván ép (MDF)	m3	58,300	3,500	3,500	13,857	36,357	2,436	9,294	6.00	23.77	149.10	62.36
6	Đá Granit	m2	1,460,000	132,567	137,500	746,640	1,460,526	140,500	736,834	9.42	51.14	101.33	100.04
7	Phân Vi sinh	tấn	38,000	2,940	4,900	16,960	38,439	5,750	16,078	12.89	44.63	105.49	101.15
8	Sản phẩm cơ khí	tấn	15,300	1,310	1,310	7,826	15,304	1,081	7,345	8.56	51.15	106.55	100.03
9	Sản phẩm sữa	1000 lít	34,800	3,399	3,000	19,161	35,822	3,385	17,419	8.62	55.06	110.00	102.94
10	Sản phẩm nước ép trái cây	tấn	40,000	2,150	2,100	10,839	38,209	1,530	10,680	5.25	27.10	101.49	95.52

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2023	2024
	15,115,588	16,579,887	17972597.5	19482295.7	21118808.54	22892788.45	24815783	29159934	31609369
	109.69								

825,048,000.0

235,728,000.0

589,320,000.0

2,380,358,313.23

Đường tình chế	
Nhà máy đường An Khê	
Nhà máy mía đường nhiệt điện -	Công TNHH MTV Thành Thành Công GL
Tinh bột sắn	
- NM CB NS XK Phú Túc - Cty	TNHH MTV TP & ĐT FOCOCEV
- NM SX tinh bột sắn Mang Yang -	CN Cty CP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi
Thêm	
NM tinh bột sắn Ia Pa	
- NM SX tinh bột sắn Gia Lai -	CN Cty CP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi

276,450,000.00

3,481,856,313.23

A	GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG
I	Phân theo thành phần kinh tế:
1	Khu vực kinh tế trong nước
1.1	Công nghiệp quốc doanh
	- <i>CN QD Trung ương</i>
	- <i>CN QD địa phương</i>
1.2	Công nghiệp Ngoài quốc doanh
2	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
II	Phân theo ngành
1	Công nghiệp khai thác
2	Công nghiệp chế biến
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước và ga
B	SẢN PHẨM CHỦ YẾU
1	Điện SX trên địa bàn
	Phần TW quản lý
	<i>Phát thủy điện</i>
	<i>Phát diezen + năng lượng khác</i>
	Phần địa phương quản lý
2	Sản phẩm cơ khí
3	Gạch nung các loại
4	Xi Măng
	Trong đó địa phương
5	Gỗ tinh chế:
	Trong đó địa phương
6	Gỗ xẻ các loại:
	Trong đó địa phương
7	Gỗ ván MDF
8	Xây xát lương thực
9	Đường
	Đường Ayun Pa
10	Chè các loại
11	Tinh bột Sắn
	Đầu tư nước ngoài
12	Điều nhân
	Trong đó điều OLAM
13	Trang in

#REF!
#REF!
#REF!
#REF!
164,608
639,794
39,827
#REF!
60,264
#REF!
#REF!
#REF!
#REF!
#REF!
341
36,280
2,470
45
58,987
27,594
11,477
10,007
15,934
15,619
25,061
149,805
41,628
18,907
153
18,944
6,399
1,019
466
917

14	Nước sinh hoạt
15	Phân Vi sinh
16	Đá Granit
17	Quần áo may

1,195
28,385
110,114
413